

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI KIÊN GIANG - KHÍA CẠNH NỘP THUẾ ĐÚNG HẠN

Lê Chánh Trực¹, Trần Thị Thanh Tuyền²
 Nguyễn Thanh Đăng Khoa³, Tô Quốc Khá⁴

Tóm tắt

Nghiên cứu này đã áp dụng các Lý thuyết về hành động hợp lý TRA (Ajzen và Fishbein, 1980); Lý thuyết hành vi hoạch định TPB (Ajzen, 1991); Lý thuyết quản lý rủi ro tuân thủ thuế (OECD, 2004); Lý thuyết khung sườn dốc trượt SSF tiến hành với ý tưởng về việc tuân thủ thuế theo hai khía cạnh chính: quyền lực của CQT và niềm tin vào CQT. Các khía cạnh này và sự tương tác của chúng cùng ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế (Kirchler, 2007), cùng với đó là các kết quả nghiên cứu đi trước trong việc đánh giá về hành vi tuân thủ thuế. Dựa trên mẫu khảo sát từ 250 đáp viên với đại diện các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nhóm tác giả đã kết hợp các phép phân tích cơ bản trong nghiên cứu định lượng như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA và CFA, hồi quy từ phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 04 yếu tố ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế của các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh - xét trên khía cạnh nộp thuế đúng hạn là: "Chính sách thuế", "Môi trường Kinh tế - Xã hội", "Đặc điểm Cơ quan thuế" và "Tâm lý Doanh nghiệp". Từ mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đã khuyến nghị lãnh đạo Cơ quan thuế địa phương cũng như lãnh đạo các Doanh nghiệp trên địa bàn một số giải pháp thực hiện nhằm giúp gia tăng sự tuân thủ thuế tự nguyện, đặc biệt là việc nộp thuế đúng hạn.

Từ khóa: Hành vi tuân thủ thuế, nộp thuế đúng hạn, tỉnh Kiên Giang.

FACTORS AFFECTING TAX COMPLIANCE BEHAVIOR OF BUSINESSES IN KIEN GIANG PROVINCE- ASPECTS OF PAYING TAXES ON TIME

Abstract

This study applied the Theories of Reasoned Action -TRA (Ajzen & Fishbein, 1980); The Theory of planned behavior – TPB (Ajzen, 1991); Tax compliance risk management theory (OECD, 2004); Slippery Slope Framework - SSF proceeds with the idea of tax compliance in two main aspects: the power of tax authorities and trust in tax authorities. These aspects and their interactions together affect the level of tax compliance (Kirchler, 2007), along with previous research results in the assessment of tax compliance behavior. Based on a survey sample of 250 representatives of businesses in Kien Giang province, the authors have combined basic analyses in quantitative research such as statistics, Cronbach's alpha reliability assessment, EFA & CFA factor analysis and regressions from SPSS software. Research results show 04 factors affecting the tax compliance behavior of businesses in the province - in terms of paying taxes on time: "Tax policy", "Socio-economic environment", "Characteristics of Tax Authorities" and "Business Psychology". From the influence of these factors, the authors have recommended leaders of local Tax Authorities as well as leaders of businesses in the area implement a number of solutions to help increase voluntary tax compliance, especially paying taxes on time.

Keywords: Tax compliance behavior, on-time tax payment, Kien Giang province.

JEL classification: H2, H23, H71.

1. Giới thiệu

Thuế là nguồn thu ngân sách chính của mỗi quốc gia nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế (Alshira'h và Abdul-Jabbar, 2020). Mọi quốc gia trên thế giới đều đối mặt với việc không tuân thủ thuế (Saad, 2014). Mức độ tuân thủ hoặc không tuân thủ thuế của từng quốc gia có sự khác biệt, bằng chứng là khi so sánh mức độ tuân thủ thuế giữa Người Nộp Thuế (NNT) Úc và Hồng

Kông thì NNT Úc tuân thủ hơn so với NNT Hồng Kông (Richardson, 2005), so sánh mức độ không tuân thủ thuế giữa NNT Hoa Kỳ, Úc và Singapore cho thấy tỷ lệ không tuân thủ của NNT Singapore là thấp nhất, gần 26%, Úc chiếm 45% (Bobek và cộng sự, 2007). Về mức độ tuân thủ thì NNT Singapore tuân thủ cao nhất chiếm khoảng 54% so với Úc và Hoa Kỳ, trong khi NNT Úc chỉ 30%, NNT Hoa Kỳ mức độ tuân thủ và không tuân thủ

50% - 50% (Bobek và cộng sự, 2007). New Zealand được xem là quốc gia có mức độ tuân thủ thuế cao sau Singapore, tiếp theo là Úc, Vương quốc Anh và Hồng Kông. Malaysia được xếp thứ tám, sau Mỹ, trong khi Ý được coi là quốc gia kém tuân thủ nhất (Belkaoui, 2004). Ngay cả những quốc gia phát triển nếu có cơ hội thì NNT vẫn chọn cách tuân thủ thuế ở những mức độ khác nhau (Saad, 2014). Việt Nam cũng là quốc gia không ngoại lệ, mặc dù chưa có nghiên cứu nào nêu rõ mức độ tuân thủ và không tuân thủ của NNT (Le, 2022). Từ 01/07/2007 việc áp dụng cơ chế tự khai tự nộp thuế, đã khắc phục được một số hạn chế quản lý thuế cũ, ngành thuế đã hoàn thành việc đơn giản hóa 222 thủ tục hành chính thuế; cắt giảm từ 194 thủ tục hành chính (từ 498 thủ tục xuống còn 304 thủ tục); điện tử hóa 182/304 thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu điện tử cấp độ 3, 4. Tổng thời gian nộp thuế giảm từ 650 giờ xuống còn 237 giờ, tương đương giảm 63,5% thời gian nộp thuế, góp phần tăng mức độ thuận lợi về thuế của Việt Nam tăng 38 bậc, từ 149 lên 109. Việt Nam được đánh giá là một trong bốn nước khu vực Đông Nam Á có sự cải thiện vượt bậc về mức độ thuận lợi về thuế (Tổng Cục Thuế, 2023).

Để lý giải cho vấn đề tuân thủ và mức độ tuân thủ thuế của NNT tại các doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể Tỉnh Kiên Giang; nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các nhân tố cùng mức độ tác động của các nhân tố đến việc tuân thủ thuế của người nộp thuế dưới góc độ của cơ quan Quản Lý Thuế (QLT) là cơ quan thực thi quyền thu thuế cho Ngân sách quốc gia. Từ kết quả nghiên cứu này là cơ sở để các cơ quan hữu quan tham chiếu nhằm điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách thuế cho phù hợp, tạo tiền đề, niềm tin cho NNT. Kết quả cũng giúp CQT, quản lý thuế hiệu quả, hỗ trợ các doanh nghiệp hướng đến tuân thủ thuế tự nguyện và vì mục tiêu lợi ích chung cho toàn xã hội.

2. Các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm về tuân thủ thuế

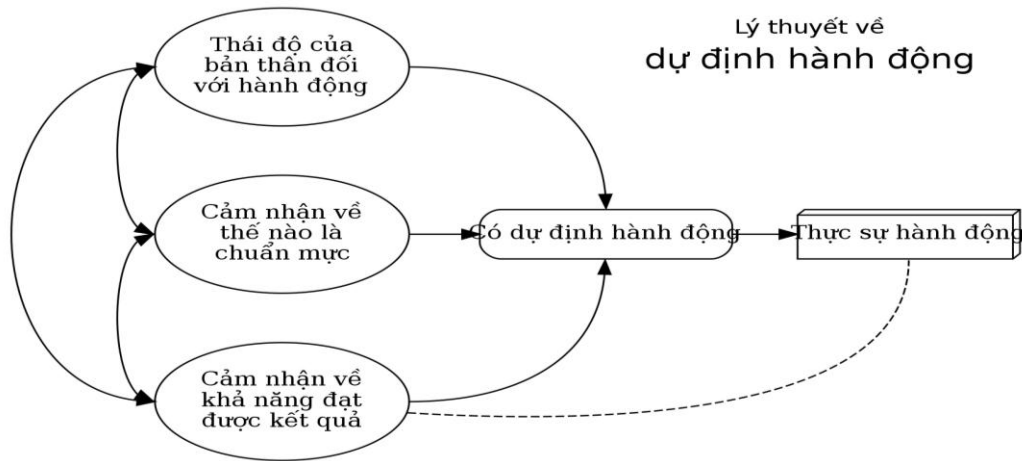
Có rất nhiều cách hiểu về tuân thủ thuế, tùy thuộc vào thời điểm, điều kiện kinh tế, xã hội của từng quốc gia và từng thời kỳ mà khái niệm tuân thủ thuế được ra đời tương ứng. Quan điểm của James và Alley (2002), cho rằng tuân thủ thuế là việc NNT luôn thực hiện đúng pháp luật thuế

không có bất kỳ hành động cưỡng chế nào từ cơ quan thuế; hoặc trường hợp NNT luôn chấp hành tính toán và nộp tờ khai thuế đúng hạn định (Roth và cộng sự, 1991); Trường hợp các cá nhân không muốn làm trái quy định pháp luật thuế mặc dù có cơ hội (Alm và cộng sự, 1992), Sự tự nguyện của NNT xuất phát từ nhận thức và hiểu biết pháp luật là cơ sở cho mức độ tuân thủ thuế càng cao (Jan-Emmanuel và cộng sự, 2019). Doanh nghiệp không có bất kỳ áp lực nào từ phía các cơ quan chức năng trong quá trình thanh, kiểm tra cũng được xem là tuân thủ thuế (Allingham và Sandmo, 1972). Các nguyên tắc chung của vấn đề tuân thủ thuế đều hướng đến việc khai báo chính xác và đầy đủ, đồng thời luôn chấp hành đúng các nghĩa vụ đều được xem là tuân thủ thuế (OECD, 2004). Tuân thủ thuế là tuân thủ các luật thuế bằng cách báo cáo cơ sở thuế trung thực, tính toán chính xác, điền các tờ khai và giải quyết các nghĩa vụ thuế đúng hạn (Alabede và Affrin, 2011).

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về hành động hợp lý (TRA)

Lý thuyết về hành động hợp lý (dự định hành động), được phát triển bởi Fishbein và Ajze (1980), đề cập đến ảnh hưởng của các thành phần nhận thức, chẳng hạn như thái độ, chuẩn mực xã hội và ý định đối với hành vi. Theo lý thuyết này, thái độ của các cá nhân đối với một hành vi nhất định và các chuẩn mực thể hiện nhận thức của họ về quan điểm của người khác đối với hành vi đó sẽ xác định ý định hành vi của họ, điều này có thể dẫn đến việc thực hiện hành vi đó. Theo đó, một để thực hiện một hành vi nhất định, chủ thể của hành vi thường xem xét các khía cạnh bên trong, tức là động lực của bản thân đối với việc thực hiện hành vi, mặt khác, họ cũng có xu hướng xem xét quan điểm thông qua thái độ của người khác trước khi hình thành nên thái độ của cá nhân. Vì những hành vi không hoàn toàn có ý chí cũng bị ảnh hưởng bởi nhận thức của cá nhân về khả năng thực hiện hành vi của họ, Ajzen (1985). TRA được mở rộng bằng cách thêm kiểm soát hành vi được nhận thức như một nhân tố dự đoán bổ sung về ý định hành vi. Do đó, một lý thuyết mới có tên là Lý thuyết về hành vi có kế hoạch đã được phát triển (Ajzen, 1985).



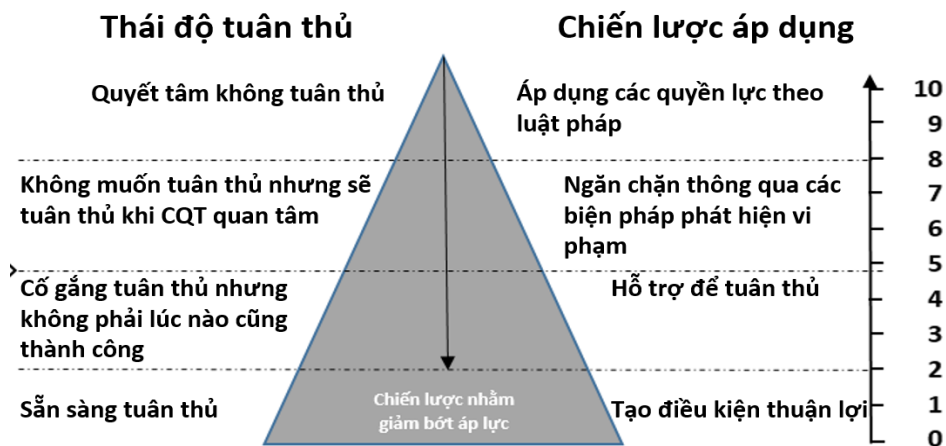
Hình 1: Lý thuyết dự định hành động

Nguồn: Ajzen & Fishbein, (1980)

Lý thuyết quản lý rủi ro tuân thủ thuế

Theo OECD (2004) thì hành vi tuân thủ thuế được xem xét trên phạm vi nghĩa vụ của NNT. Đó là các nghĩa vụ: Khai báo đúng hạn, khai báo chính xác, nộp thuế đúng hạn. OECD (2004) quan tâm sâu sắc đến việc làm thế nào để nâng cao tuân thủ thuế một cách tự nguyện thông qua phân tích hành vi của NNT. Từ đó, OECD

đưa ra Mô hình quản lý rủi ro tuân thủ thuế của DN được chia thành nhiều phân đoạn và thuộc kế hoạch, chương trình quản lý rủi ro tuân thủ tổng thể hiệu quả. Các rủi ro chính yếu được xác định cụ thể cho mỗi phân đoạn nhằm tìm hiểu nguyên nhân chính dẫn đến việc không tuân thủ đối với mỗi phân đoạn tương ứng.



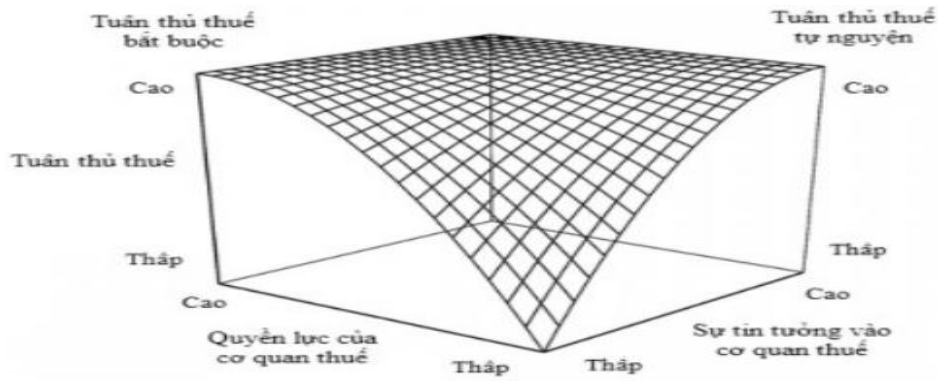
Hình 2: Lý thuyết quản lý rủi ro tuân thủ

Nguồn: OECD, (2004)

Lý thuyết Khung sườn dốc trượt (SSF)

Lý thuyết khung sườn dốc trượt SSF tiến hành với ý tưởng về việc tuân thủ thuế theo hai khía cạnh chính: quyền lực của CQT và niềm tin vào CQT. Các khía cạnh này và sự tương tác của chúng cùng ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế (Kirchler, 2007). Ở đây, giả định rằng việc tuân thủ thuế có thể đạt được thông qua mức độ quyền

lực và sự tin cậy ngày càng tăng; tuy nhiên, khi gia tăng từng khía cạnh về quyền lực của CQT hoặc cải thiện niềm tin vào CQT sẽ dẫn đến kết quả là hành vi tuân thủ bắt buộc trong trường hợp trước và tuân thủ tự nguyện trong trường hợp sau. ảnh hưởng của những thay đổi trong một chiều được giả định là phụ thuộc vào mức độ của chiều kia, dẫn đến hình cách điệu



Hình 3: Khung sườn dốc trượt (SSF)

Nguồn: Kirchler, (2007)

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Đặc điểm Cơ quan thuế với Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp

Nhân tố Đặc điểm CQT bao hàm các thành phần: *Kiểm tra thuế*: Khả năng bị kiểm tra thuế là nhân tố được chứng minh trong các nghiên cứu của Alm và cộng sự (1992), Dubin và cộng sự (1990), về ảnh hưởng mạnh mẽ đối với hành vi tuân thủ thuế. *Thủ tục thuế*: Silvani và Baer (1997), cho rằng đơn giản hóa việc hoàn thuế sẽ khuyến khích NNT để hoàn tất việc khai thuế của riêng mình hơn là sử dụng một đại lý thuế và do đó giảm chi phí tuân thủ; *Chất lượng cán bộ công chức*: Nguyễn Thị Thanh Hoài và các thành viên (2011) tuyên bố trình độ chuyên môn, tính trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của các cán bộ, công chức quản lý thuế sẽ góp phần đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Nhân tố đặc điểm CQT đã được nhiều tác giả đồng ý rằng đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến hành vi tuân thủ thuế tự nguyện của DN. CQT thực hiện tốt vai trò là tổ chức hoạch định, định hướng thông qua việc ban hành các quy định về thuế góp phần tích cực, nâng cao tình thần tuân thủ thuế tự nguyện của các DN.

Giả thuyết H1: Nhân tố đặc điểm CQT có ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tuân thủ thuế của DN

Mối quan hệ giữa Chính sách thuế với Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp

Việc tuân thủ của NNT phụ thuộc phần lớn vào chính sách thuế mang tính toàn diện, chính xác, chuẩn tắc (Scotchmer và Slemrod, 1989). Mô hình tuân thủ thuế Fischer và cộng sự (1992) gợi ý rằng thuế suất lũy tiến so với thuế suất cố định là cơ cấu quan trọng trong hành vi tuân thủ thuế.

Thuế suất cao có liên quan thuận mật thiết đến việc tuân thủ thuế (Hai và See, 2011); Sự ổn định và Sự đồng bộ: Tính phức tạp của hệ thống thuế nói chung và chính sách thuế thu nhập DN nói riêng là một trong những yếu tố xã hội quyết định đến việc tuân thủ thuế (Andreoni và cộng sự, 1998). Trong nghiên cứu của Jackson và Milliron (1986), hệ thống thuế phức tạp chính là một nguyên nhân dẫn tới việc không tuân thủ thuế; *Sự công bằng*: Nghiên cứu của Murphy và Nagel (2002) cho biết công bằng là tiêu chuẩn để đánh giá sự khác biệt trong cách hành xử thuế của các cá nhân với nhau.

Giả thuyết H2: Nhân tố Chính sách thuế có ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tuân thủ thuế của DN

Mối quan hệ giữa Đặc điểm của Doanh nghiệp với Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp.

Loại hình: Nguyễn Thị Lê Thúy (2009) cho rằng Bản chất và phạm vi tuân thủ thuế khác nhau giữa các DN có sở hữu khác nhau. Thể hiện giữa DN một chủ sở hữu và DN nhiều chủ sở hữu, giữa DN tư nhân và DN nhà nước. *Quy mô*: theo Thúy (2009), Quy mô có thể được phân loại theo doanh thu, số lao động, tài sản, tổng giá trị sản xuất. *Thời gian kinh doanh*: Thúy (2009) kết luận rằng các DN mới thành lập hoặc còn non trẻ trong hoạt động kinh doanh thường thiếu kiến thức về luật thuế, nghĩa vụ thuế và quy trình tuân thủ thuế. *Hiệu quả kinh doanh*: Hà và Minh (2012) cho rằng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của DN được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng Tuân thủ thuế của DN qua hành vi nộp thuế đúng hạn như tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS). Nhân tố Đặc điểm DN được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu trước đây. *Giả*

thuyết H3: Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tuân thủ thuế của DN
Mối quan hệ giữa Tâm lý Doanh nghiệp với Hành vi tuân thủ thuế của Doanh Nghiệp

Nhân tố Tâm lý DN với các thành phần thuộc tính cơ bản của DN được các nghiên cứu trước chứng minh là có ảnh hưởng tích cực đối với việc nộp thuế đúng hạn. Mohd (2002); Philip Kotler (2006); Thúy (2009); OECD (2004). các thành phần chính của nhân tố Tâm Lý DN: *Kiến thức thuế*: Theo Mohd (2002), khi nắm vững các quy định về thuế và có sự hiểu biết về thuế và có sự hiểu biết cụ thể thì sẽ giúp người dân có thể suy ra được những hệ quả của việc né tránh thuế. *Sự hài lòng*: Theo Bitner và Hubbert (1994), sự hài lòng của khách hàng chính là trạng thái/cảm nhận của khách hàng đối với nhà cung ứng dịch vụ dựa trên việc từng tiếp xúc hay giao dịch với nhà cung ứng. Hiểu theo cách của Philip Kotler (2006) thì sự thỏa mãn của khách hàng chính là cảm giác hài lòng hay thất vọng khi so sánh kết quả thu được từ sản phẩm (dịch vụ) với những kỳ vọng của họ; *Tính cạnh tranh*: Thủy (2009) nhận thấy rằng quy mô các chủ thể tham gia trong ngành là yếu tố ảnh hưởng khá lớn đến doanh thu và chi phí của các DN. Một ngành có sự cạnh tranh ít hơn sẽ làm tăng lợi nhuận tiềm năng của DN và ảnh hưởng tích cực đến sự tuân thủ thuế. *Chế độ khen thưởng, tuyên dương*: kết quả nghiên cứu từ OECD (2004) chỉ ra rằng Vinh danh DN chấp hành tốt pháp luật thuế là Một số biện pháp khuyến khích đối tượng nộp thuế có thể có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tuân thủ, Việc hiểu rõ và áp dụng các quy định về thuế, bên cạnh đó DN nhận được sự hỗ trợ, tuyên dương từ phía CQT trong môi trường cạnh tranh. Tác giả kỳ vọng nhân tố tâm lý sẽ góp phần làm tăng tính tự nguyện nộp thuế đúng hạn của.

Giả thuyết H4: Nhân tố tâm lý DN có ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tuân thủ thuế của DN
Mối quan hệ giữa Nhân tố Kinh Tế - Xã Hội với Hành vi tuân thủ thuế của Doanh nghiệp

Nhân tố Kinh tế - Xã hội được tác giả xây dựng dựa trên các bằng chứng khoa học và các kết quả nghiên cứu có liên quan. Nhân tố này chứa đựng các thành phần liên quan đến môi trường bên ngoài, đóng vai trò như nhân tố khách quan trực tiếp ảnh hưởng đến việc nộp thuế đúng hạn của

DN. Các thành phần đó bao gồm *Chi phí tuân thủ*, theo Slemrod và Sorum (1984) cho rằng, chi phí tuân thủ thuế liên quan đến tất cả các chi phí phải chịu bởi NNT hoặc bên thứ ba trong việc tuân thủ yêu cầu của hệ thống thuế; *Lãi suất thị trường*, tuân thủ hay trì hoãn hoặc trốn thuế sẽ phụ thuộc vào lãi suất hay giá trị tiền tệ tại thời điểm thanh toán thuế so với thời điểm trì hoãn thuế trong tương lai. Khi lãi suất cho vay của ngân hàng cao hơn mức phạt chậm nộp tiền thuế, nếu DN khó vay được tiền từ ngân hàng thì DN có thể sẽ chậm nộp thuế và chấp nhận bị phạt (Văn Công Tuấn, 2012); *Hội nhập quốc tế*, trong nhiều năm qua, nhận thức sâu sắc về vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế, CQT Việt Nam đã không ngừng đẩy mạnh hợp tác quốc tế với rất nhiều chương trình hành động và đạt được những kết quả đáng ghi nhận (Bình và Châu, 2018); *Phúc lợi xã hội, Thương hiệu, Chuẩn mực xã hội*, NNT sẽ cảm thấy bất mãn khi chính phủ sử dụng tiền thuế để phục vụ cho lợi ích công lãng phí và kém hiệu quả (Pommerehne, 1994). Sự tuân thủ tốt hay không của DN sẽ thông qua dư luận xã hội và văn hoá thuế ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của các DN khác, Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009).

Giả thuyết H5: Nhân tố môi trường Kinh tế - Xã hội có ảnh hưởng tích cực đến Hành vi tuân thủ thuế của DN

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng các phương pháp cụ thể như sau:

Nghiên cứu định tính thông qua việc tổng hợp các lý thuyết và kết quả từ các nhà nghiên cứu đi trước liên quan đến chủ đề nhóm tác giả nghiên cứu để đề xuất các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu; sau đó, nhóm tác giả tiến hành thảo luận cùng với 10 chuyên gia để hiệu chỉnh và bổ sung các thang đo cũng như mô hình nghiên cứu cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được nhóm tác giả thực hiện thông qua các phép phân tích cơ bản như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA và CFA, hồi qui từ dữ liệu khảo sát. Kết quả nghiên cứu định lượng sẽ phản ánh cụ thể các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của các Doanh nghiệp tại Kiên Giang - khía cạnh nộp thuế đúng hạn.

Bảng 1: Các thang đo thuộc các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa Biến	Thang đo	Nguồn
Nhân tố đặc điểm CQT	CQ1	Xác suất kiểm tra thuế càng cao thì DN càng nộp thuế đúng hạn	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017); OECD (2004)
	CQ2	CQT thực hiện thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt một cách nhanh chóng, giải quyết khiếu nại, tổ cáo thỏa đáng thì giúp tăng khả năng tuân thủ thuế trong đó có thời hạn nộp thuế.	
	CQ3	Đạo đức và tính chuyên nghiệp của công chức thuế trong thi hành công vụ có tính chất hỗ trợ, làm gia tăng khả năng nộp thuế đúng hạn của DN.	
	CQ4	Công tác tuyên truyền, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc về thuế cho DN càng nhanh chóng, cụ thể thì giúp tăng khả năng nộp thuế đúng hạn.	
Nhân tố liên quan đến chính sách thuế	CS1	Thay đổi tăng thuế suất làm giảm khả năng nộp thuế đúng hạn của DN	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017); OECD (2004)
	CS2	Sự ổn định của các quy định, chính sách pháp luật về thuế giúp tăng khả năng nộp thuế đúng hạn của DN.	
	CS3	Chính sách thuế càng đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, đơn giản sẽ khuyến khích DN kê khai và nộp thuế đúng hạn hơn	
	CS4	Các biện pháp răn đe, chế tài xử lý hành vi gian lận thuế giúp tăng khả năng nộp thuế đúng hạn của DN	
	CS5	Chính sách thuế hướng đến công bằng giữa các DN thì DN sẵn sàng kê khai chính xác và nộp thuế đúng hạn.	
Nhân tố Nhân tố tâm lý Doanh nghiệp	TL1	DN nhận thức được lợi ích của việc tuân thủ pháp luật thuế thì sẵn sàng kê khai/ nộp thuế đúng hạn.	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017); OECD (2004)
	TL2	DN cảm thấy hài lòng về chất lượng dịch vụ do CQT cung cấp thì sẽ sẵn lòng nộp thuế đầy đủ và đúng thời hạn	
	TL3	DN kinh doanh trong ngành có tính cạnh tranh cao thì càng tuân thủ việc nộp thuế đúng hạn.	
	TL4	Thực hiện tốt chế độ khen thưởng, tuyên dương đối với DN/NNT kê khai/ nộp thuế đúng hạn sẽ kích thích hành vi nộp thuế đúng hạn	
Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp	DN1	Các DN thuộc sở hữu tư nhân có xu hướng nộp thuế đúng hạn hơn các DN thuộc sở hữu nhà nước	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017); OECD (2004)
	DN2	DN có qui mô lớn có xu hướng nộp thuế đúng hạn hơn	
	DN3	Thời gian hoạt động của DN càng lâu thì DN càng nộp thuế đúng hạn.	
	DN4	DN kinh doanh đạt hiệu quả cao thì càng tuân thủ thời hạn nộp thuế	
	DN5	Tình hình nguồn lực tài chính của DN càng ổn định, dồi dào thì DN càng nộp thuế đúng hạn.	
	DN6	DN kinh doanh trong ngành có tỷ suất sinh lợi cao thì càng tuân thủ việc nộp thuế đúng hạn.	

Nhân tố	Mã hóa Biến	Thang đo	Nguồn
Nhân tố môi trường Kinh tế - Xã Hội	XH1	Thực hiện các nghĩa vụ thuế mất nhiều thời gian, công sức ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế đúng hạn của DN	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017); OECD (2004)
	XH2	Trường hợp lãi suất ngân hàng cao hơn mức phạt chậm nộp thuế, khó khăn trong việc vay vốn thì DN sẽ chậm nộp thuế và chấp nhận bị phạt chậm nộp thuế.	
	XH3	DN có nhiều hoạt động giao thương với nước ngoài thì sẽ tăng tính tự giác nộp thuế đúng hạn.	
	XH4	Phúc lợi xã hội càng cao thì DN càng tự nguyện nộp thuế đúng hạn.	
	XH5	DN có Vị thế lớn và Thương hiệu uy sẽ tuân thủ tốt về thời hạn nộp thuế	
	XH6	Các chuẩn mực, qui tắc xã hội (văn hóa thuế) góp phần thúc đẩy DN nộp thuế đúng hạn	
Hành vi tuân thủ thuế	TT1	DN của anh/chị luôn kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các khoản thu nhập chịu thuế	Đặng Thị Bạch Vân (2014); Bùi Ngọc Toàn (2017)
	TT2	DN của anh/chị luôn nộp đầy đủ các khoản thuế phải nộp	
	TT3	DN của anh/chị luôn nộp các khoản thuế đúng hạn.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Căn cứ vào số lượng biến trong mô hình nghiên cứu, đồng thời dựa vào lý thuyết cỡ mẫu cho các nghiên cứu có áp dụng phép phân tích nhân tố EFA, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 4 hoặc 5 lần số biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn

Mộng Ngọc, 2008). Như vậy, theo nghiên cứu này, cỡ mẫu tối thiểu là $5 \times 28 = 140$ mẫu, tuy nhiên để đảm bảo tính thuyết phục và gia tăng độ tin cậy, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 250 đáp viên và thu về 240 mẫu hợp lệ.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	115	48
	Nữ	125	52
Chức vụ	Giám đốc	84	35
	Kế toán trưởng	74	31
	Kế toán thuế	82	34
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	67	28
	Từ 30 đến 40 tuổi	58	24
	Từ 40 đến 50 tuổi	50	21
	Trên 50 tuổi	65	27
Thâm niên	Dưới 10 năm	128	53
	Từ 10 đến dưới 20 năm	59	25
	Từ 20 đến dưới 30 năm	31	13
	Từ 30 năm	22	9
Loại hình Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần	67	28
	Công ty TNHH	74	31
	DN tư nhân	75	32
	DN nhà nước	24	9
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất	88	37
	Thương mại	66	28
	Dịch vụ	86	36
Thời gian hoạt động	Dưới 5 năm	72	30
	Từ 5 năm đến 10 năm	84	35
	Trên 10 năm	84	35
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp lớn	21	9
	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	219	91

Trong 240 đáp viên được khảo sát có 125 nữ chiếm tỷ lệ 52% và 115 nam chiếm tỷ lệ 48%. Thâm niên chủ yếu là dưới 10 năm chiếm 53%. Quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ 91%.

4. Kết quả nghiên cứu

Thực hiện việc đánh giá độ tin cậy

Cronbach's alpha là bước đầu tiên trong việc chạy mô hình hồi qui, với 28 biến số của 6 nhóm nhân tố đưa vào kiểm định, tất cả các biến đều đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3). Cùng với đó, tất cả các hệ số Cronbach's alpha đều từ 0,7 trở lên.

Bảng 3: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến ban đầu	Cronbach's alpha	Số biến hợp lệ
Tuân Thủ Thuế (TT)	3	0,732	3
Đặc điểm Cơ Quan Thuế (CQ)	4	0,903	4
Chính Sách Thuế (CS)	5	0,904	5
Tâm Lý Doanh Nghiệp (TL)	4	0,886	4
Đặc điểm Doanh Nghiệp (DN)	6	0,907	6
Kinh tế - xã hội (XH)	6	0,878	6

Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, nghiên cứu có 28 biến phù hợp thuộc 6 nhân tố để đưa vào phân tích nhân tố EFA

nhằm khám phá cấu trúc thang đo của 6 nhóm nhân tố TT, CQ, CS, TL, DN, XH.

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố EFA

Giá trị KMO		0,891
Kiểm định Bartlett's	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	3900,152
	Bậc tự do	300
	Mức ý nghĩa	0,000

Phân tích nhân tố EFA với hệ số KMO đạt mức 0,891 lớn hơn 0,5; điều này khẳng định kết quả EFA hoàn toàn phù hợp cho việc khám phá cấu trúc các thang đo; cùng với đó, kiểm định Barlett đạt giá trị Chi-Square là 3900,152 với hệ số Sig. nhỏ hơn 5%, cho thấy, kết quả phân tích nhân tố EFA hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Kết quả tổng phương sai trích (Total Variance Explain) tại dòng thứ 5 cho ta thấy giá trị riêng là 1,819 > 1 & tổng phương sai trích là 71,23% > 50%) cho thấy mô hình EFA phù hợp. Giá trị này cho biết có 6 nhân tố được trích cô đọng được 71,23% sự biến thiên các biến quan sát, 6 nhân tố này tóm tắt thông tin của 25 biến quan sát đưa vào EFA tốt nhất

Kiểm định phương sai trích của các nhân tố

Bảng 5: Kết quả kiểm định phương sai trích của các nhân tố

Nhân tố	Giá trị Eigen Values			Tổng bình phương hệ số tải			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng cộng	Tỷ lệ %	% lũy kế	Tổng cộng	Tỷ lệ %	% lũy kế	Tổng cộng	Tỷ lệ %	% lũy kế
1	8,791	35,166	35,166	8,791	35,166	35,166	4,185	16,740	16,740
2	2,599	10,394	45,560	2,599	10,394	45,560	3,749	14,994	31,734
3	2,445	9,779	55,339	2,445	9,779	55,339	3,658	14,632	46,366
4	2,154	8,615	63,954	2,154	8,615	63,954	3,153	12,613	58,979
5	1,819	7,276	71,230	1,819	7,276	71,230	3,063	12,250	71,230
6	0,740	2,960	74,190						
7	0,625	2,501	76,691						
8	0,569	2,276	78,967						
9	0,502	2,007	80,974						
10	0,485	1,939	82,914						
11	0,436	1,744	84,658						
12	0,400	1,602	86,260						
13	0,388	1,553	87,813						

14	0,357	1,429	89,242						
15	0,336	1,344	90,585						
16	0,329	1,316	91,901						
17	0,310	1,238	93,140						
18	0,284	1,137	94,276						
19	0,255	1,019	95,295						
20	0,252	1,007	96,301						
21	0,230	0,921	97,222						
22	0,207	0,827	98,049						
23	0,177	0,708	98,757						
24	0,169	0,674	99,431						
25	0,142	0,569	100,000						

Bảng 6: Kết quả xoay nhân tố

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
DN4	0,847				
DN2	0,818				
DN6	0,799				
DN3	0,775				
DN1	0,757				
DN5	0,720				
XH2		0,830			
XH3		0,819			
XH1		0,753			
XH5		0,712			
XH4		0,711			
XH6		0,677			
CS2			0,861		
CS4			0,841		
CS3			0,798		
CS5			0,755		
CS1			0,726		
CQ1				0,865	
CQ3				0,854	
CQ2				0,853	
CQ4				0,837	
TL2					0,853
TL4					0,835
TL1					0,766
TL3					0,749

Căn cứ vào bảng xoay nhân tố cho thấy, các trọng số nhân tố của 25 biến quan sát đều $> 0,5$; điều này đảm bảo kết quả phân tích đạt yêu cầu và không loại biến nào. Thêm vào đó, các biến được sắp xếp trật tự theo 5 nhóm nhân tố như bảng 5.

Kiểm định Biến phụ thuộc

Kết quả cho thấy trị số của KMO là 0,664, đạt yêu cầu $0,5 \leq KMO \leq 1$, phù hợp để phân tích

nhân tố. Kiểm định Bartlett's đạt 155,501 với Sig. = 0,000 $< 0,05$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Mức giá trị Eigenvalue là 1,955 > 1 , tức đã trích được 1 nhân tố từ 3 biến quan sát, các biến quan sát của biến phụ thuộc đã hội tụ, phương sai trích đạt 65,18% (lớn hơn 50%), đạt yêu cầu nghiên cứu, thang đo đảm bảo tính đơn hướng.

Bảng 7: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test biến phụ thuộc

	Hệ số KMO	0,664
	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	155,501
Kiểm định Bartlett's	Bậc tự do	3
	Mức ý nghĩa	0,000
Kiểm định sự tương quan tuyến tính giữa các biến Qua phân tích, đánh giá độ tin cậy của thang đo (phân tích Cronbach's Alpha) và giá trị của		
	thang đo (kiểm định EFA), tác giả xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng đến “Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn”.	

Bảng 8: Ma trận tương quan tuyến tính giữa các biến

		Tương quan tuyến tính					
		TT	CQ	CS	TL	DN	XH
TT	Hệ số tương quan	1	0,424**	0,566**	0,462**	0,424**	0,502**
	Mức ý nghĩa (2 phía)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
CQ	Hệ số tương quan	0,424**	1	0,300**	0,269**	0,306**	0,301**
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
CS	Hệ số tương quan	0,566**	0,300**	1	0,447**	0,437**	0,385**
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
TL	Hệ số tương quan	0,462**	0,269**	0,447**	1	0,426**	0,391**
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
DN	Hệ số tương quan	0,424**	0,306**	0,437**	0,426**	1	0,352**
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
XH	Hệ số tương quan	0,502**	0,301**	0,385**	0,391**	0,352**	1
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Giá trị Mức ý nghĩa (2 phía) các yếu tố CQ, CS, TL, DN, XH đều < 0,05, tức các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc “Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn” nên đủ điều kiện để tiến hành chạy mô hình hồi quy tuyến tính.

Phân tích hồi quy:

Kết quả phân tích tại bảng 7 cho kết quả giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0,481, cho thấy sự phù hợp của mô hình ở mức trung bình. Nghĩa là phân tích hồi quy được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu 48,1%. Hay các biến độc lập ảnh hưởng 48,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Bảng 9: Phân tích hồi quy

Thành phần	Hệ số chưa điều chỉnh		Hệ số điều chỉnh	Giá trị T	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến				
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Bậc 0	Một phần	Phần	Dung sai	VIF
H. số	0,919	0,229		4,011	0,000					
CQ	0,144	0,038	0,194	3,787	0,000	0,842	1,188	CQ	0,144	0,038
CS	0,265	0,047	0,318	5,601	0,000	0,686	1,457	CS	0,265	0,047
TL	0,113	0,045	0,140	2,482	0,014	0,697	1,436	TL	0,113	0,045
DN	0,063	0,043	0,082	1,467	0,144	0,709	1,411	DN	0,063	0,043
XH	0,202	0,046	0,237	4,373	0,000	0,754	1,326	XH	0,202	0,046

Nguồn: Tổng hợp SPSS

Giá trị Sig. của các Nhân tố CQ, CS, TL, XH đều nhỏ hơn 0,05; tức các nhân tố này có ý nghĩa thống kê, và có sự ảnh hưởng đến Biến phụ thuộc TT. Nhân tố DN có giá trị Sig. = 0,144 > 0,05, tức Nhân tố DN không ảnh hưởng lên Biến phụ thuộc TT và bị loại. Như vậy, ban đầu tác giả đưa ra giả thuyết có 05 Nhân tố ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn, sau khi thực hiện phân tích nghiên cứu định lượng cho thấy 04 Nhân tố ảnh hưởng tích cực đến “Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn” của DN là: “Đặc điểm CQT”, “Chính Sách thuế”, “Tâm lý DN”, “Môi trường Kinh tế - xã hội” thể hiện qua phương trình hồi quy.

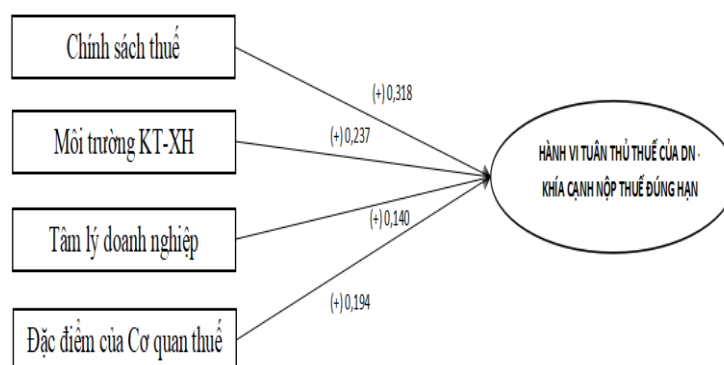
Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố:

$$TT = 0,318*CS + 0,237*XH + 0,194*CQ +$$

$$0,140*TL + e_i$$

Tức là, Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn = 0,318*Chính Sách thuế + 0,237*Môi trường Kinh tế - xã hội + 0,194*Đặc điểm Cơ quan thuế + 0,140*Tâm lý DN + e_i .

Phương trình trên thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa “Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn” với các Nhân tố “Đặc điểm CQT”, “Chính Sách thuế”, “Tâm lý DN”, “Môi trường Kinh tế - xã hội”. Trong các Nhân tố thì Nhân tố “Chính Sách thuế” ảnh hưởng lớn nhất đến “Hành vi tuân thủ thuế - khía cạnh nộp thuế đúng hạn”, với Beta = 0,318. Tiếp theo lần lượt là các Nhân tố “Môi trường Kinh tế - xã hội”, “Đặc điểm CQT” và “Tâm lý DN” với hệ số Beta lần lượt là Beta = 0,237; 0,194 và 0,140.

**Hình 4. Mô hình hồi quy**

Nguồn: Nhóm tác giả kiểm định

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy Chính sách thuế có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các DN trên khía cạnh nộp thuế đúng hạn là rất lớn. Thời hạn nộp thuế được quy định trong luật cũng như các văn bản dưới luật bắt buộc NNT nói chung và DN phải thực hiện. Việc tuân thủ tốt thời hạn nộp thuế được CQT ghi nhận như một trong điều kiện để được hưởng các ưu đãi về thuế trong tương lai dưới dạng tiêu chí xem xét “tuân thủ tốt pháp luật về thuế”. Tương tự, trong một số tình huống DN vi phạm pháp luật về thuế nhưng được xét dưới góc độ sai, sót nhằm lẫn trong việc kê khai và nộp thuế thì “tình tiết nộp thuế đúng hạn” được xét đến như một “tình tiết giảm nhẹ” làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính ở mức nhẹ hơn. Bên cạnh đó, ngành thuế được nhìn nhận là ngành có tốc độ hội nhập, thay đổi cao nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý thuế. Các chính sách thuế thường xuyên thay đổi, linh hoạt hơn để phù hợp theo môi trường kinh doanh. Do đó, các chính sách thuế trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN như một điều kiện tất yếu mà đòi hỏi DN phải nhanh chóng nắm bắt để tuân thủ.

5.2. Hàm ý quản trị

(i) Đối với nhân tố Môi trường Kinh tế - Xã hội thì mức độ lạm phát hoặc giảm phát đều có tác động đến TTT do đó cần cân bằng, ổn định kinh tế tránh lạm phát hoặc giảm phát cao. Tăng cường tốc độ phát triển kinh tế thông qua tăng tính liên kết, thúc đẩy hợp tác, tăng cường mức độ hội nhập kinh tế đồng thời nhà nước ổn định mức lãi suất cho người nộp thuế. Xã hội phát triển, giao thương hội nhập, phát triển thì NNT sẽ có môi trường hoạt động kinh doanh lành mạnh, cạnh tranh, cùng với một xã hội công bằng, văn minh là gốc rễ để NNT tiếp nhận thêm nhiều kiến thức, hiểu biết về pháp luật từ đó tạo cơ hội cho NNT tiếp nhận kiến thức pháp luật thuế, phân biệt lợi ích và chi phí thuế từ đó dẫn đến tuân thủ pháp luật thuế hơn. Thêm vào đó, với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước nhất là cơ quan thuế, cơ quan ban hành pháp luật thuế, chất lượng dịch vụ công của chính phủ ngày càng đầy đủ, tiện ích là động lực giúp NNT tin tưởng

vào cơ quan chức năng, tăng mức độ TTT.

(ii) Đối với nhân tố Tâm lý Doanh nghiệp, NNT chỉ có thể TTT nếu có đầy đủ kiến thức, hiểu biết, trình độ chuyên môn thuế cao. Hầu hết các DN đều tuân thủ nhưng mức độ tuân thủ không cao bởi khi cơ quan QLT thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thì hầu như các doanh nghiệp ít nhiều đều có sai phạm.

(iii) Chính sách thuế, nhận thức về thuế cũng là một vấn đề cần chú trọng, bởi lẽ nhận thức của người nộp thuế liên quan đến quyết định TTT. Mức thu nhập cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế không chỉ là cá nhân người nộp thuế mà còn là các tổ chức, doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế.

(iv) Đối với Đặc điểm Cơ quan thuế, mức thuế suất cùng với tính răn đe, trừng phạt là một trong số các vấn đề cần xem xét để chính sách thuế được thực thi một cách hiệu quả. Một mặt, đứng ở góc độ thể chế ngoài việc tăng cường các dịch vụ cung cấp tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế, cộng với giải quyết khiếu kiện, khiếu nại cho người nộp kịp thời, công bằng sẽ làm tăng tính tuân thủ. Mặt khác, tại thời đại công nghệ 4.0, cơ quan thuế càng đơn giản hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác QLT làm cơ sở cho việc TTT.

5.3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 04 yếu tố ảnh hưởng đến Hành vi tuân thủ thuế của các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh - xét trên khía cạnh nộp thuế đúng hạn là: “Chính sách thuế”, “Môi trường Kinh tế - Xã hội”, “Đặc điểm Cơ quan thuế” và “Tâm lý Doanh nghiệp”, trong đó nhân tố chính sách thuế tác động mạnh nhất, kế đến là nhân tố Môi trường kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bài viết chỉ dừng lại ở góc độ khảo sát đáp viên là nhân sự cấp cao tại một số DN vừa và nhỏ, và phương pháp khảo sát mang tính lấy mẫu có chủ đích, nên hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khảo sát thêm ở một số Cục Thuế các tỉnh thành khác để gia tăng thêm số lượng mẫu khảo sát. Đồng thời, có thể tiếp cận ở góc độ không tuân thủ thuế của NNT dẫn đến những trở ngại trong vấn đề thu thuế. Biện Thể chế kinh tế, thể chế chính trị nên được xem xét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alabede, J. O., & Affrin, Z. Z. (2011). Public governance quality and tax compliance behavior in Nigeria: The moderating role of financial condition and risk preference. *Issues in Social and Environmental Accounting (ISEA)*, 5(1/2), 3-24. doi:10. 22164/isea.v5i1.54
- [2]. Ali, M., Odd-Helge, F., & Hoem, I. S. (2013). Factors affecting tax compliant attitude in Africa: Evidence from Kenya. *Centre for the Study of African Economies (CSAE) Conference*, Oxford 18 March 2013, 1-26.
- [3]. Alm, J., McClelland, G. H., & Schulze, W. D. (1992). Why do people pay taxes? *Journal of Public Economics*, 48(1992), 21-38.
- [4]. Alshira'h, A. F., & Abdul-Jabbar, H. (2020). Moderating role of patriotism on sales tax compliance among Jordanian SMEs. *International Journal of Islamic and Middle Eastern Finance and Management*, 13(3), 389-415. doi:10.1108/IMEFM-04-2019-0139
- [5]. Bachelet, D. (1995), "Measuring satisfaction; or the Chain, the tree and the nest, Customer satisfaction Research", Brooker, R.(ed)., ESOMAR;
- [6]. Baker, D. A., and J. L. Crompton (2000), "Quality, Satisfaction and Behavioral Intentions", *Annals of Tourism Research*, 27 (3): 785–804.
- [7]. Belkaoui, A. R. (2004). Relationship between tax compliance internationally and selected determinants of tax morale. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 13(2), 135-143.
- [8]. Bobek, D., Robin, W. R., & John, T. S. (2007). The social norms of tax compliance: Evidence from Australia, Singapore and the United States. *Journal of Business Ethics*, 74(1), 49-64.
- [9]. Bùi Ngọc Toàn (2017), Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của doanh nghiệp – nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, ISSN 2588–1205, Tập 126, Số 5A, 2017, Tr. 77–88.
- [10]. Đặng Thị Bạch Vân (2014): Xoay quanh vấn đề NNT và tuân thủ thuế", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 16, Tháng 05-06/2014.
- [11]. Fischer, C., M., Wartick, M. and Mark, M. (1992). Detection probability and tax compliance: A review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, Vol. 11, No. 2, pp. 1-46.
- [12]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Giáo trình Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 & 2). Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [13]. Jackson. B.R., and Milliron, V.C. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects. *Journal of Accounting Literature*, 5, 125-165.
- [14]. James, S., & Alley, C. (2002). Tax compliance, self assessment system and tax administration. *Journal of Finance, and Management in Public Services*, 2(2), 27-42.
- [15]. Jan-Emmanuel, D. N., Clement, I., & Spinnewijn, J. (2019). How to improve tax compliance? Evidence from population-wide experiments in Belgium. *Journal of Political Economy*, 129(5), 1425-1463.
- [16]. Kirchler.E (2007), The Economic Psychology of Tax Behaviour, Cambridge: Cambridge University Press.
- [17]. Le, T. H. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội [Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department]. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 163(2022), 84-94.
- [18]. Luật Quản Lý Thuế, Luật số: 38/2019/QH14, ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- [19]. Matthew Rablen - HM Revenue & Customs; Stephanie Clarke - HM Revenue & Customs) (October 2007): Enforcing Tax Compliance: *Audit Probability versus Audit Effectiveness*.

- [20]. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2011). Giáo trình nghiên cứu thị trường. Việt Nam: Nhà xuất bản Lao động 2011.
- [21]. Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (2012), Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tư nhân – Xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, Số 80, tr.23-34.
- [22]. OECD (2004), Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance, Forum on Tax Administration, *Centre for Tax Policy and Administration*.
- [23]. Quyết định Số: 508/QĐ-TTg: “Về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030” của Thủ tướng chính phủ ban hành Ngày 23 tháng 4 năm 2022.
- [24]. Roth, J. A., Scholtz, J. T., & Witte, A. D. (1991). Review: Taxpayer compliance: Setting new agendas for research. *Law & Society Review*, 25(3), 637-684.
- [25]. Saad, N. (2014). Tax knowledge, tax complexity and tax compliance: Taxpayers’ view. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 109(2014), 1069-1075.
- [26]. Singh.V (2003), Malaysia Tax Administration, 6th ed, *Kuala Lumpur: Longman*.
- [27]. Tapan K. Sarker (2003): Improving Tax Compliance in Developing Countries via Self-Assessment Systems - What Could Bangladesh Learn from Japan?, *ASIA-PACIFIC TAX BULLETIN* Vol. 9, No. 6 JUNE 2003 *International Bureau of Fiscal Documentation*.

Thông tin tác giả:

1. Lê Chánh Trực

- Đơn vị công tác: Cục thuế tỉnh Kiên Giang

2. Trần Thị Thanh Tuyên

- Đơn vị công tác: Đại học Văn Hiến.

3. Nguyễn Thanh Đăng Khoa

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

4. Tô Quốc Khá

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 27/9/2023

Ngày nhận bản sửa: 5/5/2023

Ngày duyệt đăng: 25/12/2023